ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TIÊN LÃNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:701 /TB-UBND	*Tiên Lãng, ngày 22 tháng 6 năm 2026*

THÔNG BÁO
Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của Uỷ ban nhân dân xã Tiên Lãng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị xã Tiên Lãng;

Uỷ ban nhân dân xã Tiên Lãng thông báo về việc niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2026

(Chi tiết theo các biểu định kèm)

Hình thức công khai:

- Gửi các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

- Đăng trên Cổng thông tin điện tử xã Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng (tại địa chỉ: https://tienlang.haiphong.gov.vn)

Uỷ ban nhân dân xã trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:
- TT Đảng uỷ xã;
- TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc xã;
- VP HĐND&UBND xã (để công khai trên Cổng TTĐT xã);
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ TIÊN LÃNG T.P HẢI PHÒNG

Phạm Văn Giang

UBND XÃ TIÊN LÃNG **Mẫu biểu số 54**

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSĐP QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /6/2026 của Uỷ ban nhân dân xã Tiên Lãng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Số thực hiện		So sánh (%)	
			Quý I	Lũy kế từ đầu năm	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=3/1*	*5*
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**126.650,0**	**79.109,4**	**79.109,4**	**62,5**	
I	Thu nội địa	126.650,0	79.109,4	79.109,4	62,5	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**322.366,1**	**157.598,9**	**157.598,9**	**48,9**	
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**69.471,0**	**38.100,5**	**38.100,5**	**54,8**	
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	7.374,0	1.226,3	1.226,3	16,6	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSĐP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSĐP theo tỷ lệ %	62.097,0	36.874,2	36.874,2	59,4	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**252.895,1**	**108.317,1**	**108.317,1**	**42,8**	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	192.578,0	48.000,0	48.000,0	24,9	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	60.317,1	60.317,1	60.317,1	100,0	
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**					
IV	**Thu kết dư**					
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**11.181,3**	**11.181,3**		
C	**TỔNG CHI NSĐP**	**322.366,1**	**91.339,0**	**91.339,0**	**28,3**	
I	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**322.366,1**	**91.339,0**	**91.339,0**	**28,3**	
1	Chi đầu tư phát triển	31.482,7	16.470,9	16.470,9	52,3	
2	Chi thường xuyên	285.724,4	74.868,2	74.868,2	26,2	
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	5.159,0				
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**					
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**					

UBND XÃ TIÊN LÃNG **Mẫu biểu số 55**

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /6/2026 của Uỷ ban nhân dân xã Tiên Lãng)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Số thực hiện		So sánh (%)	
			Quý I	Lũy kế từ đầu năm	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (*)**	**125.650,0**	**79.109,4**	**79.109,4**	**63,0**	
I	**Thu nội địa**	**125.650,0**	**79.109,4**	**79.109,4**	63,0	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.211,7	1.211,7		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN		371,6	371,6		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	95.220,0	62.020,3	62.020,3	65,1	
4	Thuế thu nhập cá nhân		5.117,9	5.117,9		
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí	19.700,0	4.131,6	4.131,6	21,0	
	Phí, lệ phí	*1.700,0*	*153,3*	*153,3*	9,0	
	Lệ phí trước bạ	*18.000,0*	*3.978,4*	*3.978,4*	22,1	
7	Các khoản thu về nhà, đất	8.660,0	5.230,7	5.230,7	60,4	
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*					
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	*2.060,0*	*107,7*	*107,7*	5,2	
-	*Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	*6.600,0*	*783,2*	*783,2*	11,9	
-	*Thu tiền sử dụng đất*		*4.339,8*	*4.339,8*		
-	*Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN*					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển		2,9	2,9		
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	0,0	0,0	0,0		
-	*Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế*					
-	*Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuậu sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước*					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	1.750,0	607,1	607,1	34,7	
14	Thu khác ngân sách	320,0	415,4	415,4	129,8	
II	**Thu từ dầu thô**					
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**0,0**	**0,0**	**0,0**		
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác					
IV	**Thu viện trợ**					
B	**Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác**	**0,0**	**0,0**	**0,0**		
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	**THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**0,0**	**0,0**	**0,0**		
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP					
2	Thuế GTGT (phần NSĐP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%					

(*) Ghi chú: Tổng thu NSNN trên địa bàn đã bao gồm thu huy động, đóng góp

UBND XÃ TIÊN LÃNG **Mẫu biểu số 56.1**

CÔNG KHAI THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /6/2026 của Uỷ ban nhân dân xã Tiên Lãng)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Số thực hiện		So sánh (%)	
			Quý I	Lũy kế từ đầu năm	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=3/1*	*5*
	TỔNG CHI NSĐP	**322.366,1**	**91.339,0**	**91.339,0**	**28,3**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**322.366,1**	**91.339,0**	**91.339,0**	**28,3**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**31.482,7**	**16.470,9**	**16.470,9**	**52,3**	
II	**Chi trả nợ lãi**					
III	**Chi thường xuyên**	**285.724,4**	**74.868,2**	**74.868,2**	**26,2**	
	Trong đó:					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	*150.450,6*	*40.374,7*	*40.374,7*	*26,8*	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	*390,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	
IV	**Chi cho vay**					
V	**Chi viện trợ**					
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**					
VII	**Dự phòng ngân sách nhà nước**	**5.159,0**			**0,0**	
VIII	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**					
IX	**Các nhiệm vụ chi khác**					
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP**					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					